

Số: *375*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *23* tháng *4* năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt khu vực không đấu giá  
quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 về việc phê duyệt kết quả khoan định các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ - Đợt 1 năm 2013; số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014 về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 2;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 24/QĐ-UBND ngày 15/01/2014, số 1807/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2015, có xét đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 282/TTr-STNMT ngày 14/4/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt 05 khu vực khoáng sản với tổng diện tích là 40,3 ha; đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 12, Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

*(Có phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định này và triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy; (B/c)
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Tổng cục ĐC&KSVN;
- Lưu: VT, TN.

*2/2/2017*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**




*Chữ*

**Nguyễn Khắc Chữ**

**Phụ lục**  
**CÁC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
 (Kèm theo Quyết định số: **375** /QĐ-UBND ngày 21/4/2015  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên khoáng sản, vị trí khu vực	Tọa độ điểm góc khu vực khoáng sản, hệ VN-2000 kinh tuyến 103 độ, múi chiếu 3 độ		Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
		X (m)	Y (m)		
1	Điểm mỏ chì - kẽm Khun Há, xã Khun Há, huyện Tam Đường	2460319	563296	khu vực 1: 7,0 ha	Theo khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ
		2460461	563503		
		2460441	563610		
		2460221	563739		
		2460126	563622		
		2460283	563489		
		2460274	563314	khu vực 2: 2,0 ha	
		2459794	563752		
		2459962	563929		
		2459905	563996		
2459744	563820				
2	Điểm mỏ chì - kẽm Khun Há (thuộc diện tích mỏ sắt Khun Há), huyện Tam Đường	2459431	564272	10,0	Theo khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ
		2459441	563905		
		2459524	563723		
		2459545	564295		
		2459621	564218		
2459648	563711				
3	Điểm mỏ đồng Nậm Púng, xã Căn Co, huyện Sin Hồ	2450957	544017	3,6	Theo khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ
		2450958	544117		
		2450608	544122		
		2450581	544022		
4	Điểm mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há, huyện Tam Đường	2456706	559492	3,9	Theo khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ
		2456609	560052		
		2456541	560040		
		2456639	559485		

2015

5	Điểm mỏ vàng gốc Nậm Cuối, xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	2448212	554538	4,9 (khu vực 1)	 <p>Theo khoản 7 Điều 12, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ</p>
		2448079	554865		
		2447977	554717		
		2448130	554412		
		2447321	555439		
		2447477	555571		
		2447352	555692		
		2447314	556006		
		2447483	555944		
		2447212	555621		

24/07